

CÔNG TY CỔ PHẦN GKM HOLDINGS
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
cho Quý 3 năm 2023

CÔNG

MỤC LỤC

	Trang
Bảng cân đối kế toán	2 - 3
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	5
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	6- 20



CÔNG TY CP GKM HOLDINGS

KCN Châu Sơn, phường Lê Hồng Phong, TP Phủ Lý, tỉnh Hà Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/09/2023	01/01/2023
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		261.346.026.500	163.592.899.756
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	22.169.290.008	50.081.966.316
1. Tiền	111		22.169.290.008	50.081.966.316
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		230.454.834.877	103.512.407.084
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03a	58.827.702.818	96.319.730.796
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03b	2.316.559.607	6.999.141.817
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	169.310.572.452	193.534.471
IV. Hàng tồn kho	140	V.05	842.526.000	842.526.000
1. Hàng tồn kho	141		842.526.000	842.526.000
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7.879.375.615	9.156.000.356
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9a	15.001.136	97.653.889
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		38.833.583	1.074.185.215
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12	7.825.540.896	7.984.161.252
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		172.844.861.700	246.114.890.985
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		45.000.000.000	45.000.000.000
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215		45.000.000.000	45.000.000.000
II. Tài sản cố định	220		953.677.563	1.525.502.247
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	953.677.563	1.525.502.247
- Nguyên giá	222		12.707.165.099	12.707.165.099
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(11.753.487.536)	(11.181.662.852)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227		0	0
III. Bất động sản đầu tư	230	V.08	29.814.534.987	31.508.174.571
- Nguyên giá	231		42.872.413.754	42.872.413.754
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(13.057.878.767)	(11.364.239.183)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.06	0	579.863.861
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		0	579.863.861
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	86.844.183.172	156.844.183.172
1. Đầu tư vào công ty con	251		85.844.183.172	153.844.183.172

CÔNG TY CP GKM HOLDINGS
 KCN Châu Sơn, phường Lê Hồng Phong, TP Phủ Lý, tỉnh Hà Nam

2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		1.000.000.000	3.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		10.232.465.978	10.657.167.134
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9b	10.232.465.978	10.657.167.134
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		434.190.888.200	409.707.790.741
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		111.172.201.770	116.266.952.409
I. Nợ ngắn hạn	310		67.359.343.182	69.607.366.549
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11a	32.496.562.663	31.894.390.577
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11b	4.707.745.880	0
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	10.392.468.791	11.203.674.568
4. Phải trả người lao động	314		0	156.249.400
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		2.353.545.291	1.979.205.072
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	1.935.020.557	1.473.846.932
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.10a	15.474.000.000	22.900.000.000
II. Nợ dài hạn	330		43.812.858.588	46.659.585.860
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.10b	43.812.858.588	46.659.585.860
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.14	323.018.686.430	293.440.838.332
I. Vốn chủ sở hữu	410		323.018.686.430	293.440.838.332
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		314.342.370.000	238.139.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		314.342.370.000	238.139.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		8.466.059.091	8.556.059.091
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		210.257.339	46.745.779.241
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		434.190.888.200	409.707.790.741

Hà Nam, ngày 25 tháng 10 năm 2023

Người lập biểu



Đặng Thị Mai

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Duyên



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 3 năm 2023

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này	
				Năm 2023	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2022
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.01	1.340.628.000	11.550.028.250	4.021.884.000	55.639.653.250
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	2		0	0	-	0
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.340.628.000	11.550.028.250	4.021.884.000	55.639.653.250
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.02	711.610.771	7.113.213.369	2.134.832.313	38.369.063.219
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		629.017.229	4.436.814.881	1.887.051.687	17.270.590.031
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	29.797.527.966	7.044.818.369	41.580.323.712	25.739.377.424
7.	Chi phí tài chính	22	VI.04	1.826.919.727	3.815.527.093	6.123.420.517	11.144.828.306
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		1.826.919.727	3.815.527.093	5.487.905.365	11.144.828.306
8.	Chi phí bán hàng	25	VI.07	188.213.676	435.640.543	675.439.066	1.347.761.229
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.07	1.538.931.547	384.604.667	5.975.906.840	2.614.590.845
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		26.872.480.245	6.845.860.947	30.692.608.976	27.902.787.075
11.	Thu nhập khác	31	VI.05	123.590.306	0	123.590.306	12.648.726
12.	Chi phí khác	32	VI.06	397.533.108	124.727.179	1.022.863.406	395.232.766
13.	Lợi nhuận khác	40		(273.942.802)	(124.727.179)	(899.273.100)	(382.584.040)
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		26.598.537.443	6.721.133.768	29.793.335.876	27.520.203.035
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.08	125.487.778	1.369.172.190	125.487.778	2.832.080.213
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17.	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		26.473.049.665	5.351.961.578	29.667.848.098	24.688.122.822

Người lập biểu



Đặng Thị Mai

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Duyên

Hà Nam, ngày 25 tháng 10 năm 2023

Chủ tịch HĐQT



CÔNG TY CP GKM HOLDINGS

KCN Châu Sơn, phường Lê Hồng Phong, TP Phủ Lý, tỉnh Hà Nam

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	46.221.686.428	54.518.712.135
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(2.812.514.035)	(56.487.351.486)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(996.865.288)	(792.561.428)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(4.350.287.723)	(11.496.368.594)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	23.042.938.978	148.852.980.331
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(79.791.634.668)	(25.091.279.996)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(18.686.676.308)	109.504.130.962
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.164.130.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(8.320.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		19.184.100.864
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(2.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	2.000.000.000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		16.269.540.032
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	2.000.000.000	26.297.770.896
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	15.474.000.000	51.075.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(26.700.000.000)	(115.664.500.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(11.226.000.000)	(64.589.500.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	(27.912.676.308)	71.212.401.858
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	50.081.966.316	14.955.832.388
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	22.169.290.008	86.168.234.246

Người lập biểu



Đặng Thị Mai

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Duyên

Hà Nam, ngày 25 tháng 10 năm 2023

Chủ tịch HĐQT



Đặng Việt Lê

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

01. Hình thức sở hữu vốn

Là Công ty cổ phần.

02. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, Kinh Doanh vật liệu xây dựng, đầu tư tài chính...

03. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ hiện tại là Kinh doanh các sản phẩm từ xi măng và thạch cao, cho thuê xưởng

04. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

05. Cấu trúc doanh nghiệp

Tên Công ty con	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Công ty tại ngày 30/09/2023
- Công ty CP đá thạch anh Khang Minh	Thôn Tân Lâm, trị trấn Kiện Khê, huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam	50,72%
- Công ty CP Nhôm Khang Minh	KCN Châu Sơn, Phường Lê Hồng Phong, TP Phủ Lý, tỉnh Hà Nam	51,00%

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

01. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài Chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng.

02. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào Công ty con

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các Công ty con được xác định theo giá gốc. Giá gốc bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp.

03. Các khoản nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc của các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

04. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

05. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 12 năm
- Máy móc, thiết bị	03 – 12 năm

CÔNG TY CP GKM HOLDINGS

KCN Châu Sơn, phường Lê Hồng Phong, TP Phủ Lý, tỉnh Hà Nam

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 08 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 08 năm
- TSCĐ hữu hình khác	05 – 08 năm

06. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

07. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

08. Nguyên tắc ghi nhận vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

09. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

CÔNG TY CP GKM HOLDINGS

KCN Châu Sơn, phường Lê Hồng Phong, TP Phủ Lý, tỉnh Hà Nam

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

11. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của thành phẩm bán trong kỳ.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với Doanh thu đã phát sinh bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn.

Khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong kỳ hiện hành.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN*Đơn vị tính: VND***01. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>30/09/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
Tiền và tương đương tiền	22.169.290.008	50.081.966.316
Cộng	22.169.290.008	50.081.966.316

CÔNG TY CP GKM HOLDINGS
 KCN Châu Sơn, phường Lê Hồng Phong, TP Phú Lý, tỉnh Hà Nam
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

02. Các khoản đầu tư tài chính

	30/09/2023		01/01/2023	
	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc	% quyền biểu quyết
a, Đầu tư vào công ty con			85.844.183.172	153.844.183.172
Công ty CP Đá Thạch Anh Khang Minh	50,72%	50,72%	62.894.183.172	99,64%
Công ty CP nhóm Khang Minh	51,00%	51,00%	22.950.000.000	51,00%
b, Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết			1.000.000.000	3.000.000.000
Công ty cổ phần đầu tư HG				2.000.000.000
Công ty cp công nghệ internet Chiếc Ô xanh			1.000.000.000	1.000.000.000
Cộng			86.844.183.172	156.844.183.172

CÔNG TY CP GKM HOLDINGS

KCN Châu Sơn, phường Lê Hồng Phong, TP Phủ Lý, tỉnh Hà Nam

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

03. Các khoản đầu tư tài chính

	<u>30/09/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	58.827.702.818	96.319.730.796
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	<i>3.937.832.081</i>	<i>895.177.478</i>
Công ty Cổ phần Nhôm Khang Minh	3.937.832.081	895.177.478
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>	<i>54.889.870.737</i>	<i>95.424.553.318</i>
Công ty CP Đầu tư phát triển và Xây dựng Phạm Gia	1.545.460.000	4.114.460.000
Công ty TNHH Thương mại Thành Lâm	12.743.390.702	12.743.390.702
Công ty CP Cơ khí Xây dựng và Thương mại Hùng Trang	4.831.986.000	4.831.986.000
Công ty CP Đầu tư bê tông Anh Đức	0	6.622.018.960
Công ty TNHH MTV Tuấn Dũng Tây Bắc	4.884.717.600	4.984.717.600
Công ty TNHH TM và VLXD Phát Đạt	8.473.782.886	10.195.782.886
Công ty CP Đá ốp lát Hưng Thịnh	8.551.065.540	14.998.065.540
Công ty TNHH Đầu tư XD và TM Sinh Hùng 68	2.000.132.000	2.000.132.000
Các đối tượng khác	11.859.336.009	34.933.999.630
b. Trả trước cho người bán ngắn hạn	2.316.559.607	6.999.141.817
<i>Trả trước cho các bên liên quan</i>		
<i>Trả trước cho người bán khác</i>	<i>2.316.559.607</i>	<i>6.999.141.817</i>
Công ty CP Thương mại và XNK Hồng Việt	2.286.559.607	4.145.559.607
Các đối tượng khác	30.000.000	2.853.582.210
Tổng	<u>61.144.262.425</u>	<u>103.318.872.613</u>

04. Các khoản phải thu khác

	<u>30/09/2023</u>		<u>01/01/2023</u>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>
a. Ngắn hạn	169.310.572.452		193.534.471	
- Tạm ứng	0		0	
- Phải thu khác	169.310.572.452		193.534.471	
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	<i>56.449.166</i>		<i>56.449.166</i>	
Công ty CP Nhôm Khang Minh	56.449.166		56.449.166	
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>	<i>169.254.123.286</i>		<i>137.085.305</i>	
Công ty TNHH Thương mại và VLXD Phát Đạt	62.400.000.000		0	
Bà Phạm Thị Hồng	21.780.000.000		0	
Nguyễn Hồ Hưng	78.927.000.000		0	
Công ty CP Đầu tư và Kinh doanh BĐS Đại An	6.147.123.286		88.767.123	
Các đối tượng khác	0		48.318.182	
Cộng	<u>169.310.572.452</u>	<u>0</u>	<u>193.534.471</u>	<u>0</u>

CÔNG TY CP GKM HOLDINGS

KCN Châu Sơn, phường Lê Hồng Phong, TP Phủ Lý, tỉnh Hà Nam

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**05. Hàng tồn kho**

	30/09/2023		01/01/2023	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
- Nguyên liệu, vật liệu				
- Hàng hóa	842.526.000		842.526.000	
- Thành phẩm				
Cộng	842.526.000	0	842.526.000	0

06. Tài sản dở dang dài hạn

	30/09/2023	01/01/2023
	- XDCB dở dang khác	0
Cộng	0	579.863.861

CÔNG TY CP GKM HOLDINGS
 KCN Châu Sơn, phường Lê Hồng Phong, TP Phủ Lý, tỉnh Hà Nam
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

07. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá						
Số dư tại 01/01/2023	5.583.935.775	2.660.607.980	3.599.122.722	663.735.850	199.762.772	12.707.165.099
- Mua trong kỳ						0
- Đầu tư XD/CB hoàn thành						0
- Tăng khác						0
- Tăng do hợp nhất Công ty con						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						0
Số dư tại 30/09/2023	5.583.935.775	2.660.607.980	3.599.122.722	663.735.850	199.762.772	12.707.165.099
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư tại 01/01/2023	5.329.044.352	2.660.607.980	2.743.774.605	309.514.055	138.721.860	11.181.662.852
- Khấu hao trong kỳ	164.748.573		226.792.755	156.666.168	23.617.188	571.824.64
- Tăng khác						0
- Tăng do hợp nhất Công ty con						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						0
Số dư tại 30/09/2023	5.493.792.925	2.660.607.980	2.970.567.360	466.180.223	162.339.048	11.753.487.536
III. Giá trị còn lại	90.142.850	0	628.555.362	197.555.627	37.423.724	953.677.563
Số dư tại 01/01/2023	254.891.423	0	855.348.117	354.221.795	61.040.912	1.525.502.247
Số dư tại 30/09/2023	90.142.850	0	628.555.362	197.555.627	37.423.724	953.677.563

CÔNG TY CP GKM HOLDINGS

KCN Châu Sơn, phường Lê Hồng Phong, TP Phủ Lý, tỉnh Hà Nam

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

08. Bất động sản cho thuê

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá			
Số dư tại 01/01/2023	42.431.504.663	440.909.091	42.872.413.754
- Mua trong kỳ			0
- Đầu tư XD CB hoàn thành			0
- Tăng khác			0
- Giảm khác			0
Số dư tại 30/09/2023	42.431.504.663	440.909.091	42.872.413.754
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư tại 01/01/2023	10.923.330.092	440.909.091	11.364.239.183
- Khấu hao trong kỳ	1.693.639.584	0	1.693.639.584
- Giảm khác			0
Số dư tại 30/09/2023	12.616.969.676	440.909.091	13.057.878.767
III. Giá trị còn lại			
Số dư tại 01/01/2023	31.508.174.571	0	31.508.174.571
Số dư tại 30/09/2023	29.814.534.987	0	29.814.534.987

09. Chi phí trả trước

	30/09/2023	01/01/2023
a. Ngắn hạn	15.001.136	97.653.889
Chi phí trả trước về thuê văn phòng	0	0
Giá trị công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	15.001.136	97.653.889
b. Dài hạn	10.232.465.978	10.657.167.134
Chi phí sửa chữa văn phòng Hà Nội SH19	713.120.237	788.984.097
Chi phí bồi thường GPMB	9.356.947.290	9.546.090.346
Các khoản khác	162.398.451	322.092.691
Cộng	10.247.467.114	10.754.821.023

CÔNG TY CP GKM HOLDINGS
 KCN Châu Sơn, phường Lê Hồng Phong, TP Phủ Lý, tỉnh Hà Nam
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

10. Vay và nợ thuê tài chính

	30/09/2023		Số trong kỳ		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	15.474.000.000	15.474.000.000	15.474.000.000	22.900.000.000	22.900.000.000	22.900.000.000
- Vay ngân hàng	15.474.000.000	15.474.000.000	15.474.000.000	22.900.000.000	22.900.000.000	22.900.000.000
+ KMQ	15.474.000.000	15.474.000.000	15.474.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
+ Ngân hàng MSB				12.900.000.000	12.900.000.000	12.900.000.000
b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	43.812.858.588	43.812.858.588	953.272.728	3.800.000.000	46.659.585.860	46.659.585.860
Vay trung hạn - TP	43.812.858.588	43.812.858.588	953.272.728	3.800.000.000	46.659.585.860	46.659.585.860
Cộng	59.286.858.588	59.286.858.588	16.427.272.728	26.700.000.000	69.559.585.860	69.559.585.860

11. Phải trả người bán

	30/09/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Phải trả người bán ngắn hạn	32.496.562.663	32.496.562.663	31.894.390.577	31.894.390.577
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	<i>1.500.000.000</i>	<i>1.500.000.000</i>	<i>1.500.000.000</i>	<i>1.500.000.000</i>
Công ty cổ phần chứng khoán APG	1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000
<i>Phải trả các nhà cung cấp khác</i>	<i>30.996.562.663</i>	<i>30.996.562.663</i>	<i>30.394.390.577</i>	<i>30.394.390.577</i>
Công ty CP cơ khí và VLXD Phú Nguyễn	3.834.872.805	3.834.872.805	4.234.872.805	4.234.872.805
Công ty CP Đoàn Minh Công	680.000.000	680.000.000	680.000.000	680.000.000
Công ty CP Dầu tư TM và DV Thăng Long	542.760.000	542.760.000	542.760.000	542.760.000
Công ty TNHH Khai thác đá Xuân Tùng	10.239.812.817	10.239.812.817	9.391.367.270	9.391.367.270
Công ty CP Tài nguyên Đông Bắc	8.689.618.612	8.689.618.612	8.689.618.612	8.689.618.612
Công ty TNHH Phương Lâm	4.999.507.719	4.999.507.719	4.999.507.719	4.999.507.719
Phải trả cho người bán là các đối tượng khác	2.009.990.710	2.009.990.710	1.856.264.171	1.856.264.171

CÔNG TY CP GKM HOLDINGS
 KCN Châu Sơn, phường Lê Hồng Phong, TP Phủ Lý, tỉnh Hà Nam
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

b. Người mua trả tiền trước	4.707.745.880	4.707.745.880	0	0
<i>Người mua trả trước là bên liên quan</i>				
<i>Người mua trả trước là các khách hàng khác</i>	4.707.745.880	4.707.745.880	0	0
Formosa Golf Inc	1.834.004.260	1.834.004.260		
Công ty CP VLXD Bảo Minh Khang	2.687.517.454	2.687.517.454		
Công ty CP Xây dựng sản xuất và Thương mại Đại Sàn	141.876.475	141.876.475		
Người mua trả trước là các đối tượng khác	44.347.691	186.224.166		
Cộng	37.204.308.543	37.204.308.543	31.894.390.577	31.894.390.577

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
- Thuế GTGT đầu ra		4.584.658.577	2.524.265	1.080.873.125		3.506.309.717
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu						
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		6.399.924.813	125.487.778			6.525.412.591
- Thuế thu nhập cá nhân		219.091.178	64.838.109	4.069.284		279.860.003
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	7.984.161.252		158.620.356		7.825.540.896	
- Phí, lệ phí và các khoản khác			80.886.480			80.886.480
Cộng	7.984.161.252	11.203.674.568	432.356.988	1.084.942.409	7.825.540.896	10.392.468.791

CÔNG TY CP GKM HOLDINGS

KCN Châu Sơn, phường Lê Hồng Phong, TP Phủ Lý, tỉnh Hà Nam

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

13. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/09/2023	01/01/2023
a. Ngắn hạn	1.935.020.557	1.473.846.932
- Kinh phí công đoàn	862.954.963	860.920.632
- Bảo hiểm xã hội	34.424.477	48.562.606
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.037.641.117	564.363.694
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	<i>981.551.397</i>	<i>508.273.974</i>
Công ty CP Đá Thạch Anh Khang Minh	981.551.397	508.273.974
Phải trả các đơn vị khác	56.089.720	56.089.720
b. Dài hạn		
Cộng	1.935.020.557	1.473.846.932

14. Vốn chủ sở hữu*a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu*

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư ngày 01/01/2022	238.139.000.000	8.556.059.091	22.510.984.722	269.206.043.813
Tăng vốn trong năm trước			24.234.794.519	24.234.794.519
Lãi trong năm trước			24.234.794.519	24.234.794.519
Tăng khác				
Giảm vốn trong năm trước				
Phân phối lợi nhuận năm trước				
Giảm khác				
Số dư ngày 31/12/2022	238.139.000.000	8.556.059.091	46.745.779.241	293.440.838.332
Số dư ngày 01/01/2023	238.139.000.000	8.556.059.091	46.745.779.241	293.440.838.332
Tăng vốn trong năm nay	76.203.370.000			76.203.370.000
Lãi trong năm nay			29.667.848.098	29.667.848.098
Tăng khác				
Giảm vốn trong năm nay				
Phân phối lợi nhuận			76.203.370.000	76.203.370.000
Giảm khác		90.000.000		90.000.000
Số dư ngày 30/09/2023	314.342.370.000	8.466.059.091	210.257.339	323.018.686.430

CÔNG TY CP GKM HOLDINGS

KCN Châu Sơn, phường Lê Hồng Phong, TP Phủ Lý, tỉnh Hà Nam

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	30/09/2023 VND	Tỷ lệ %	01/01/2023 VND	Tỷ lệ %
- Ông Đặng Việt Lê	33.636.760.000	10,70%	25.482.400.000	10,70%
- CTCP chứng khoán APG	52.478.040.000	16,69%	47.317.000.000	19,87%
- Cổ đông khác	228.227.570.000	72,60%	165.339.600.000	69,43%
Cộng	314.342.370.000	100%	238.139.000.000	100%

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	30/09/2023	01/01/2023
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	238.139.000.000	238.139.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	76.203.370.000	
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	314.342.370.000	238.139.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	76.203.370.000	

d. Cổ phiếu

	30/09/2023	01/01/2023
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	31.434.237	23.813.900
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	31.434.237	23.813.900
+ Cổ phiếu phổ thông	31.434.237	23.813.900
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	31.434.237	23.813.900
+ Cổ phiếu phổ thông	31.434.237	23.813.900

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.021.884.000	55.639.653.250
Cộng	4.021.884.000	55.639.653.250

02. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022
Giá vốn cho thuê xưởng, hàng hóa đã bán	2.134.832.313	38.369.063.219
Cộng	2.134.832.313	38.369.063.219

CÔNG TY CP GKM HOLDINGS

KCN Châu Sơn, phường Lê Hồng Phong, TP Phủ Lý, tỉnh Hà Nam

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

03. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022
- Cổ tức nhận Công ty CP Đá Thạch Anh Khang Minh	14.441.938.978	
- LN từ chuyển nhượng CP	21.080.000.000	
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.058.384.734	25.739.377.424
Cộng	41.580.323.712	25.739.377.424

04. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022
- Lãi tiền vay	5.487.905.365	11.144.828.306
- Chi phí tài chính khác	635.515.152	0
Cộng	6.123.420.517	11.144.828.306

05. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022
- Thu nhập khác	123.590.306	12.648.726
Cộng	123.590.306	12.648.726

06. Chi phí khác

	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022
- Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	874.195.547	-
- Lãi nộp chậm bảo hiểm, chậm nộp thuế loại trừ	763.193	76.458.695
- Chi phí khác	147.904.666	415.263.678
Cộng	1.022.863.406	491.722.373

07. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh	5.975.906.840	2.614.590.845
b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh	675.439.066	1.347.761.229
Cộng	6.651.345.906	3.962.352.074

CÔNG TY CP GKM HOLDINGS

KCN Châu Sơn, phường Lê Hồng Phong, TP Phủ Lý, tỉnh Hà Nam

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

08. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	125.487.778	2.832.080.213
Cộng	125.487.778	2.832.080.213

09. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	13.154.943	32.547.851.201
- Chi phí nhân công	961.345.072	391.728.081
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	600.365.367	1.199.881.653
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.689.668.438	676.563.873
- Chi phí khác bằng tiền	1.386.812.086	2.325.141.230
Cộng	6.651.345.906	37.141.166.038

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có thông tin.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**01. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Ban lãnh đạo Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 30 tháng 06 năm 2023 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.

02. Giao dịch với các bên liên quan**Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan**

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Ban lãnh đạo, kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022
Tiền lương, thưởng, phụ cấp	921.676.184	1.392.419.081
Cộng	921.676.184	1.392.419.081

Người lập biểu



Đặng Thị Mai

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Duyên

Hà Nam, ngày 25 tháng 10 năm 2023

Chủ tịch HĐQT


